

Số: 1677/KH-UBND

Triệu Sơn, ngày 04 tháng 8 năm 2017

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội năm 2018

Thực hiện Chỉ thị số 14/CT-UBND ngày 24/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; Văn bản số 3232/SKHĐT-TH ngày 24/7/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018. UBND huyện Triệu Sơn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018 trên địa bàn huyện như sau:

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM,
DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017**

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 được triển khai thực hiện trong điều kiện có thuận lợi là: kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, lãi suất ngân hàng duy trì ở mức thấp; thời tiết thuận lợi cho cây trồng sinh trưởng, phát triển tốt, dịch bệnh được kiểm soát; bên cạnh đó, chúng ta cũng gặp nhiều khó khăn do giá thịt lợn hơi giảm mạnh, kéo dài từ cuối năm trước, ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống của người chăn nuôi. Song, với sự phấn đấu nỗ lực của cả hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở, của doanh nghiệp và nhân dân trong huyện, kinh tế 6 tháng đầu năm tiếp tục tăng trưởng nhanh, các hoạt động văn hóa - xã hội có chuyển biến tiến bộ, an ninh trật tự được đảm bảo. Kết quả cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

1. Về kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn ước đạt 6.179,7 tỷ đồng, bằng 54,8% kế hoạch, tăng 14,2% so với cùng kỳ; trong đó: nông lâm thủy sản tăng 3,4%; công nghiệp - xây dựng tăng 18,3% (CN tăng 27,8%, XD giảm 1,2%), dịch vụ tăng 15,4%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: tỷ trọng nông lâm thủy sản chiếm 19,9%, giảm 2,3%; công nghiệp - xây dựng 43,7%, tăng 1,9%; dịch vụ 36,4%, tăng 0,3% so với cùng kỳ.

1.1. Sản xuất nông lâm thủy sản phát triển ổn định; giá trị sản xuất ước đạt 1.148,3 tỷ đồng, bằng 65,1% kế hoạch, tăng 3,4% so với cùng kỳ.

Diện tích gieo trồng vụ đông xuân đạt 15.573,8 ha, bằng 97,3% kế hoạch, giảm 4,2% so với cùng kỳ. Vụ chiêm xuân có thời tiết thuận lợi, sâu bệnh ít, gieo cấy cơ bản trong khung thời vụ, nên tiếp tục được mùa, năng suất lúa đạt 68,3 tạ/ha, tăng 1,4 tạ/ha so với cùng kỳ; sản lượng lương thực đạt 76,8 nghìn tấn, bằng 61,5% kế hoạch, giảm 1,2% (giảm 0,9 nghìn tấn) so với cùng kỳ. Vụ mùa được tập trung chỉ đạo, đã hoàn thành gieo cấy. Cơ giới hóa được quan tâm, có thêm 3 cơ sở sản xuất mạ khay và 14 máy cấy, nâng tổng số cơ sở sản xuất mạ khay lên 24 cơ sở và 38 máy cấy. Kế hoạch xây dựng cánh đồng mẫu lớn có chuyển biến, bước đầu có một số mô hình như: sản xuất lúa giống tại Đồng Tiến (35 ha), Vân Sơn (25 ha); trồng dược liệu tại Thái Hòa (26,1 ha), Khuyến Nông (8,8 ha)... Đã chuyển đổi 364,46 ha (tại 32 xã) đất lúa sang trồng cây khác, nuôi thủy sản, bằng 81% kế hoạch (448 ha).

Chăn nuôi gặp rất nhiều khó khăn do giá thịt lợn hơi giảm mạnh, kéo theo giá nhiều loại sản phẩm chăn nuôi khác giảm theo. Theo điều tra 01/4/2017, tổng đàn trâu, bò là 16.202 con (trâu 3.028 con, bò 13.174 con), tăng 2,01% so với cùng kỳ; lợn 48.105 con, giảm 5,1%; gia cầm 827,6 nghìn con, tăng 5,4%. Đã tiếp nhận 150 bê cái giống của Quỹ Thiện Tâm, cho 150 hộ dân¹ vay. Thực hiện có hiệu quả phòng chống dịch bệnh, đến nay chưa có dịch bệnh lớn xảy ra; công tác giết mổ, vệ sinh thú y được tăng cường. Hoàn thành công tác tiêm phòng gia súc, gia cầm đợt 1, kết quả đạt khá, huyện được xếp tốp đầu của tỉnh.

Lâm nghiệp phát triển ổn định; thực hiện nghiêm túc lịch trực chỉ huy PCCCR, trên địa bàn không xảy ra cháy rừng; kiểm tra công tác PCCCR tại các xã trọng điểm như: Tân Ninh, Vân Sơn, Thọ Bình và Bình Sơn.

Sản xuất thủy sản tăng trưởng khá; giá trị sản xuất ước đạt 35,6 tỷ đồng, bằng 54,3% kế hoạch, tăng 16,5% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 928 tấn, bằng 55,7% kế hoạch, tăng 12,2% cùng kỳ.

Công tác quản lý vật tư nông nghiệp, vệ sinh ATTP được tăng cường, đã triển khai đợt cao điểm hành động VSATTP trong nông nghiệp; kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, sản xuất, chăn nuôi trên địa bàn².

Chương trình xây dựng nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo; Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của huyện đã làm việc với 5 xã³ đăng ký đạt chuẩn năm 2017 để

¹ 3 xã: Đồng Tiến, Hợp Tiến và Thọ Tiến.

² Đã kiểm tra, phân loại 21 cơ sở, trong đó có 10 cơ sở xếp loại A (chiếm 47,6%), 11 cơ sở xếp loại B (chiếm 52,4%); lấy 11 mẫu kiểm tra, phân tích chất lượng (2 mẫu cám, 6 mẫu rau, 3 mẫu thịt); sử dụng 6 que thử nhanh kiểm tra chất cấm salbutamol trong nước tiểu lợn, tất cả cho kết quả âm tính.

³ 5 xã đăng ký đạt chuẩn NTM năm 2017: Đồng Lợi, Khuyến Nông, Dân Lý, Thọ Thế và Xuân Thọ.

tập trung chỉ đạo, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc. Rà soát, đề nghị UBND tỉnh bổ sung 9 xã⁴ về đích NTM đến năm 2020.

1.2. Sản xuất công nghiệp tăng trưởng khá; giá trị sản xuất ước đạt 1.997,6 tỷ đồng, bằng 54,6% kế hoạch, tăng 27,8% so với cùng kỳ. Một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: may mặc tăng 29,6%, gạch tăng 13,5%, đá ốp lát tăng 16,3%, gỗ xẻ tăng 18,1%...

Sáu tháng đầu năm, thành lập mới 31 doanh nghiệp, bằng 48% kế hoạch; phối hợp tổ chức lớp bồi dưỡng doanh nhân cho 120 học viên là chủ doanh nghiệp, cán bộ quản lý doanh nghiệp trên địa bàn.

1.3. Dịch vụ duy trì tốc độ tăng trưởng khá; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 778 tỷ đồng, bằng 48,3% kế hoạch, giảm 1,1% so với cùng kỳ. Công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát, phòng chống hàng lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại được quan tâm chỉ đạo; đã kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính 222 vụ với số tiền 350 triệu đồng. Phê duyệt kế hoạch đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh chợ Song xã Thọ Ngọc; hoàn thành phương án chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh chợ Thiều xã Dân Lý.

Xuất khẩu ước đạt 7,065 triệu USD, bằng 52,3% kế hoạch, tăng 12,3% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 3,215 triệu USD, tăng 32% so với cùng kỳ.

Dịch vụ vận tải cơ bản ổn định, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đi lại của nhân dân; vận tải ước đạt 473 nghìn tấn hàng hóa, 497 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ giảm 5% về hàng hóa, tăng 3,7% về lượt khách; doanh thu ước đạt 153,3 tỷ đồng, bằng 42,6% kế hoạch, giảm 0,9% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ tín dụng (đến 20/6/2017) đạt 2.844,3 tỷ đồng (cho vay SXKD chiếm 83%), tăng 16,6% so với cùng kỳ, trong đó dư nợ cho vay ưu đãi tại NHCS đạt 440,9 tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ và chiếm 15,5% tổng dư nợ.

1.4. Thu NSNN trên địa bàn ước đạt 65,54 tỷ đồng, bằng 46,6% dự toán huyện giao, tăng 11% so với cùng kỳ (59,02 tỷ đồng); trong đó thu tiền sử dụng đất đạt 36,5 tỷ đồng, bằng 48,7% dự toán huyện giao, tăng 33,3% so với cùng kỳ (27,4 tỷ đồng). Chi ngân sách ước đạt 446,97 tỷ đồng, đáp ứng nhu cầu kinh phí cho việc thực hiện nhiệm vụ trên các lĩnh vực.

1.5. Quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường được tăng cường; cấp 3.512 giấy chứng nhận QSDĐ đất thổ cư (cấp mới 1.278 giấy; cấp đổi, cấp lại 2.234 giấy), nâng tổng số giấy chứng nhận cấp lần đầu lên 45.113 giấy, bằng 72,7% số giấy phải cấp. Kiểm tra, rà soát, chấn chỉnh việc giao khoán thầu đất trong

⁴ 9 xã đề nghị tỉnh phê duyệt bổ sung về đích NTM đến năm 2020: Thọ Cường, Thọ Thế, Dân Lực, Dân Quyền, Hợp Thành, Nông Trường, Minh Châu, Thọ Sơn và Thọ Dân.

khu vực quy hoạch quặng crom tại các xã Tân Ninh, Thái Hòa và Vân Sơn. Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2020.

Chỉ đạo xử lý bước đầu có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường ở Công ty Hồng Uy xã Thọ Dân, trên các sông, kênh tiêu (C6, N4, N15, C5/6, C1/6); kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính 26 cơ sở kinh doanh, giặt và tái chế bao bì với số tiền 51,5 triệu đồng. Kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản, xử phạt vi phạm hành chính 2 trường hợp với số tiền 58 triệu đồng; kiểm tra, xử lý hoạt động khai thác, chế biến, vận chuyển trái phép sét bentonit tại Tân Ninh, khai thác khoáng sản trái phép tại xã Vân Sơn và đất san lấp tại các xã trên địa bàn.

2. Về đầu tư phát triển

- Huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 863,5 tỷ đồng, bằng 50,8% kế hoạch, giảm 9,9% so với cùng kỳ.

- Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công do huyện làm chủ đầu tư có chuyển biến tích cực, đến ngày 20/6/2017, giá trị khối lượng thực hiện ước đạt 37,05 tỷ đồng, bằng 54,6% kế hoạch, giải ngân 39,4 tỷ đồng, bằng 58% kế hoạch. Trong 6 tháng, hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ của huyện; liên hồ Ngô Công - Đồng Cổ xã Thọ Sơn; hồ Đồng Tâm xã Triệu Thành; nhà ăn liên cơ; bê tông hóa đường đi bộ, hai bãi đỗ xe dự án đường từ ngã 3 thôn 8 đi Am Tiên; đường Thọ Bình - Bình Sơn; đường vào căn cứ hậu phương tại xã Thọ Bình.

Cơ bản hoàn thành công tác bồi thường GPMB dự án đường nối TL 514 đi TL 517; chi trả kinh phí bồi thường GPMB dự án nâng cấp đê hữu sông Hoàng đoạn từ Dân Lý đến Đồng Thắng; công khai dự toán bồi thường GPMB dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng. Trình UBND tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư nâng cấp, cải tạo tỉnh lộ 514 đoạn từ cầu Thiệu đến cầu Nhôm.

- Hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng và mở rộng Thị trấn Triệu Sơn đến năm 2030, đã xin ý kiến các ngành để trình Sở Xây dựng thẩm định. Đã trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt tiền sử dụng đất phải nộp NSNN dự án Khu đô thị Sao mai xã Minh Sơn và thị trấn. Triển khai lập quy hoạch khu dân cư nam đồng Năn - Thị trấn.

3. Về văn hóa - xã hội

3.1. Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh và của huyện, trọng tâm là tuyên truyền phục vụ công tác giải tỏa hành lang an toàn giao thông. Công tác tổ chức

các lễ hội⁵ có chuyển biến, an toàn, tiết kiệm. Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức đại hội TDTT năm 2017 tiến tới đại hội TDTT toàn huyện lần thứ VI.

3.2. Chất lượng giáo dục được nâng lên, giáo dục đại trà đạt trên 95% (tính giao trên 90%); kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa lớp 9, Triệu Sơn đứng thứ 5 toàn tỉnh (tăng 2 bậc so với năm học trước), thi học sinh giỏi khối THPT, Triệu Sơn 2 đứng thứ 5 toàn tỉnh (tăng 2 bậc), Triệu Sơn 5, THPT Triệu Sơn đều tăng bậc. Kỳ thi tốt nghiệp THPT và thi vào các trường đại học, cao đẳng được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy định. Có thêm 4 trường⁶ đạt chuẩn quốc gia, bằng 66,6% KH, nâng tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia lên 60,5%; sáp nhập Trường tiểu học Thọ Bình A và Thọ Bình B.

3.3. Chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên, đưa vào ứng dụng kỹ thuật chụp cắt lớp và tán sỏi ngoài cơ thể. Sáu tháng đã khám cho 51.697 lượt bệnh nhân, bằng 76% KH, điều trị nội trú cho 8.974 lượt bệnh nhân, bằng 90,4% KH. Chủ động phòng chống dịch bệnh theo mùa, các chương trình y tế được triển khai đúng kế hoạch; có 1.516 trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ các loại vắc xin, đạt 85% kế hoạch. Công tác VSATTP và quản lý hành nghề y dược tư nhân được tăng cường. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 14,5%.

3.4. Ngành lao động đã triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng các chính sách an sinh xã hội và người có công: chi trả cho người có công và đối tượng bảo trợ xã hội 84,6 tỷ đồng; thăm hỏi, tặng quà cho 13.676 lượt đối tượng, người có công với số tiền 2,45 tỷ đồng; chi trả 662 triệu đồng chúc thọ, mừng thọ cho 3.652 cụ; đời sống nhân dân nhìn chung ổn định.

Sáu tháng đầu năm, giải quyết việc làm cho 1.574 lao động, bằng 45% KH, giảm 14,2% so với cùng kỳ, trong đó có 124 lao động đi làm việc ở nước ngoài, bằng 31% KH, giảm 30,3% so với cùng kỳ; đào tạo nghề cho 1.127 lao động, bằng 47% KH, giảm 20,2% so với cùng kỳ. Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 73,8% (KH là 76,5%). Rà soát, bàn giao sổ BHXH cho người lao động. Tỷ lệ hộ nghèo ước giảm 1,5% so với đầu năm.

3.5. Công tác tiếp công dân được thực hiện nghiêm túc. Công tác giải quyết đơn thư được thực hiện cơ bản kịp thời, đúng thẩm quyền; đã tiếp nhận 60 đơn, số đơn đủ điều kiện thụ lý, giải quyết là 59 đơn (21 đơn khiếu nại, 1 đơn tố cáo, 37 đơn phản ánh, kiến nghị), đã giải quyết được 54 đơn, đạt 91,5%.

Công tác thanh tra được thực hiện đúng kế hoạch, đã tiến hành thanh tra 13 cuộc (có 4 cuộc thanh tra đột xuất), đã ban hành 10 kết luận, thu hồi 32,6 triệu

⁵ Các lễ hội: Đền Nưa - Am Tiên xã Tân Ninh, Phủ Tía xã Vân Sơn, đền Vua Đinh xã Thọ Tân, hội làng Quần Thanh xã Khuyến Nông, chùa Hòa Long xã Tiến Nông.

⁶ 4 trường đạt chuẩn quốc gia: MN Minh Châu, MN Đồng Lợi, THCS Tân Ninh và THCS Đồng Lợi.

đồng, hủy bỏ 5 giấy CNQSD đất; công tác xử lý sau thanh tra được thực hiện theo quy định.

3.6. Công tác cải cách hành chính được chỉ đạo thực hiện quyết liệt, có chuyển biến rõ nét, đến nay các xã, thị trấn đã thực hiện tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC tại bộ phận một cửa. 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các phòng chuyên môn cấp huyện đã được tiếp nhận và trả kết quả tại bộ phận một cửa, rút ngắn thời gian giải quyết so với quy định.

Đã thành lập và đưa vào hoạt động Ban quản lý dự án ĐTXD huyện theo quy định của pháp luật xây dựng; trình UBND tỉnh phương án thành lập Trung tâm hành chính công của huyện, Ban quản lý di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh - địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu xã Tân Ninh và các di tích được xếp hạng trên địa bàn; xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 158/2007/NĐ-CP đối với cán bộ, công chức, viên chức; kế hoạch điều động trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự cấp xã.

4. Về quốc phòng - an ninh

Lực lượng vũ trang đã duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành công tác tuyển quân với 215 quân nhân đảm bảo chất lượng; hoàn thành tập huấn cho cán bộ quân sự⁷; huấn luyện cho LLVT, dân quân tự vệ, luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu theo kế hoạch.

An ninh, trật tự an toàn xã hội tiếp tục ổn định, không để xảy ra các vụ việc phức tạp, nổi cộm, phạm pháp hình sự được kiềm chế và giảm dần, không xảy ra trọng án, không để hình thành băng ổ nhóm tội phạm hoạt động gây bức xúc trong nhân dân. Triển khai thực hiện có hiệu quả các đợt cao điểm về phòng chống tội phạm và trật tự an toàn giao thông⁸.

Tổ chức thực hiện có hiệu quả đợt cao điểm giải tòa hành lang ATGT trên địa bàn, được nhân dân đồng tình ủng hộ; đến nay đã giải tòa được 8.257/8.718 trường hợp vi phạm, đạt 94,7%; thị trấn và một số xã đã tổ chức thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 10 của BTV Huyện ủy, Kế hoạch 741 của UBND huyện, từ công tác tuyên truyền, vận động, rà soát, thống kê vi phạm, ký cam kết tự nguyện tháo dỡ đến ra quân chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc và kiên quyết xử lý, kết quả đạt khá⁹. Qua việc tổ chức thực hiện đợt cao điểm này, cho chúng ta kinh nghiệm quý trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ.

⁷ 2 lớp tập huấn gồm: 1 lớp cho các đồng chí sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp BCH quân sự huyện (42 đồng chí); 1 lớp cho các đồng chí ban chỉ huy quân sự cấp xã (220 đồng chí).

⁸ Điều tra làm rõ 43/47 vụ, 84 đối tượng phạm tội và vi phạm về TTXH, đạt 91,4%; trong đó: khởi tố 31 vụ, 61 bị can, xử lý hành chính 12 vụ, 21 đối tượng, đề nghị truy tố 27 vụ, 53 bị can, tiếp tục điều tra 4 vụ. Điều tra làm rõ 2/3 vụ, 6 đối tượng phạm tội ma túy, đạt 66%, trong đó: khởi tố 1 vụ, 1 bị can; xử lý hành chính 1 vụ, 3 đối tượng; tiếp tục điều tra 1 vụ. Xử lý 3 vụ, 3 đối tượng tàng trữ, mua bán, vận chuyển pháo trái phép. Xử lý vi phạm hành chính 459 trường hợp vi phạm trật tự ATGT với số tiền 445 triệu đồng.

⁹ Các xã triển khai quyết liệt: Thị trấn, Thọ Dân, Minh Dân, Minh Châu và Dân Lực

II. HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2017 còn những hạn chế, yếu kém, cụ thể là:

1. Diện tích, sản lượng vụ đông không đạt kế hoạch, giảm so với cùng kỳ. Một số xã¹⁰ chưa thực hiện chuyển đổi đất lúa sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản, đất chuyển đổi còn tự phát, manh mún, chưa theo quy hoạch.

2. Tiến độ thực hiện kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh chợ trên địa bàn chậm. Tiến độ đầu tư xây dựng Nhà máy may tại xã Vân Sơn, Nhà máy chế biến gạo tại Dân Lực chậm. Công tác chuẩn bị đầu tư, khởi công công trình xây dựng NTM có hỗ trợ vốn của tỉnh, của trung ương rất chậm.

3. Tiến độ quyết toán dự án hoàn thành do cấp xã làm chủ đầu tư rất chậm, không có chuyển biến (đến nay vẫn còn 237 dự án hoàn thành đã quá thời hạn phải quyết toán, nhưng chưa quyết toán). Giải ngân vốn của một số dự án đầu tư công (bao gồm cả dự án đầu tư bằng tiền đấu giá quyền sử dụng đất) còn khó khăn, chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Công tác cấp giấy CNQSD đất có nhiều cố gắng nhưng còn chậm so với kế hoạch. Tình trạng khai thác trái phép đất đồi, sét bentonit vẫn còn xảy ra. Nhiều địa phương chưa làm tốt công tác bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý rác thải; chưa xử lý dứt điểm tình trạng ô nhiễm môi trường ở các cơ sở giặt, tái chế bao bì tại xã Thái Hòa, còn để xảy ra việc xây dựng trái phép một số cơ sở mới. Tiến độ GPMB một số dự án như: Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân, Công viên Vĩnh Hằng, đê hữu sông Hoàng từ Dân Lý đi Đồng Thắng còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu.

5. Công tác quản lý nhà nước về di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn đã được chỉ ra những hạn chế, yếu kém, song kết quả khắc phục còn chậm.

6. Công tác quản lý nhà nước về kinh doanh thuốc tân dược và hành nghề y tư nhân còn bất cập, chưa hiệu quả; tiến độ xây dựng xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế gặp nhiều khó khăn, tiến độ chậm.

7. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động đạt thấp. Tình trạng doanh nghiệp nợ BHXH, BHYT, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp chậm nộp BHXH, BHYT của người lao động còn diễn ra¹¹.

8. Phong trào toàn dân bảo vệ ANTT ở một số địa phương còn hạn chế, hoạt động của các mô hình tự quản về ANTT ở cơ sở, nhất là tổ ANXH còn yếu, chưa

¹⁰ 4 xã chưa thực hiện chuyển đổi đất lúa là Thị trấn, Thọ Tiến, Triệu Thành và Thọ Ngọc.

¹¹ Các doanh nghiệp nợ bảo hiểm: Cty Văn Phú 337 triệu đồng, Cty Việt Anh 780 triệu đồng, DN Huyền Hồng 108 triệu đồng, Cty Tâm Phát 249 triệu đồng, Cty Thành Loan 97 triệu đồng. Các cơ quan, đơn vị chậm nộp bảo hiểm: UBND xã Đồng Tiến 140 triệu đồng, UBND xã Thọ Cường 134 triệu đồng, Hội Nông dân huyện 26 triệu đồng, Đội Đảm bảo giao thông huyện 224 triệu đồng, Trường THCS Thọ Tiến 100 triệu đồng...

phát huy được hiệu quả. Tình hình tai nạn giao thông trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ còn diễn biến phức tạp, nhất là vào chiều tối, đầu sáng.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, cụ thể là hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo điều hành, tính cụ thể, quyết liệt ở một số phòng, ban, ngành, địa phương, đơn vị chưa cao; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính chưa nghiêm; năng lực, ý thức trách nhiệm của một số cán bộ, công chức và người đứng đầu địa phương, cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; chưa chủ động tham mưu kịp thời trong lĩnh vực được giao, đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành của huyện.

III. DỰ BÁO KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2017 VÀ CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2017

1. Dự báo khả năng thực hiện kế hoạch năm 2017

- Căn cứ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 và kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, để hoàn thành nhiệm vụ năm 2017, nhiệm vụ chủ yếu còn lại 6 tháng cuối năm như sau:

- 1.1. Tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 16,7% trở lên (KH 15,3%).
- 1.2. Sản lượng lương thực đạt 48,2 nghìn tấn trở lên (KH 125.000 tấn).
- 1.3. Xuất khẩu đạt 6,435 triệu USD trở lên (KH 13,5 triệu USD).
- 1.4. Huy động vốn đầu tư phát triển đạt 836,5 tỷ đồng (KH 1.700 tỷ đồng).
- 1.5. Thu NSNN trên địa bàn đạt 75,09 tỷ đồng trở lên (KH 140,63 tỷ đồng), trong đó thu tiền sử dụng đất đạt 38,5 tỷ đồng trở lên (KH 75 tỷ đồng).
- 1.6. Số trường đạt chuẩn quốc gia: 2 trường (KH 6 trường).
- 1.7. Số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 4 xã (KH 4 xã).
- 1.8. Số xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế: 3 xã (KH 3 xã).
- 1.9. Giải quyết việc làm cho 1.926 lao động (KH 3.500 lao động), trong đó có 276 lao động đi làm việc ở nước ngoài (KH 400 lao động).
- 1.10. Tỷ lệ hộ nghèo giảm trên 1,2% (KH 2,7%).
- 1.11. Thành lập mới 34 doanh nghiệp trở lên (KH 65 doanh nghiệp).

- Trên cơ sở kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ chủ yếu còn lại 6 tháng cuối năm và triển vọng các tháng cuối năm, ước thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2017 như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện	Khả năng thực hiện
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%	15,3	15,3

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện	Khả năng thực hiện
	- Nông, lâm, thủy sản	"	4,2	4,2
	- Công nghiệp - xây dựng	"	19,2	19,2
	- Dịch vụ	"	15,6	15,6
2	Cơ cấu ngành kinh tế	%	100	100
	- Nông, lâm, thủy sản	"	20,5	20,5
	- Công nghiệp - xây dựng	"	44,9	44,9
	- Dịch vụ	"	34,6	34,6
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	27,1	27,1
4	Sản lượng lương thực	Nghìn Tấn	giữ mức 125	127,118
5	Giá trị sản phẩm trên một ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	95	95
6	Kim ngạch xuất khẩu	Tr.USD	13,5	13,5
7	Huy động vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	1.700	1.700
8	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	"	140,63	140,63
9	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	37,1	37,1
10	Tỷ lệ đường GTNT trên địa bàn được cứng hóa	%	88	88
11	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	0,55	0,55
12	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	72,2	72,2
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	"	62,3	62,3
14	Giải quyết việc làm cho lao động	Người	3.500	3.500
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥ 60	≥ 60
16	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	36,2	36,2
17	Giảm tỷ lệ hộ nghèo	"	≥ 2,7%	≥ 2,7%
18	Tỷ lệ người tham gia đóng BHYT	%	76	76
19	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	14	14
20	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	≥ 67,5	≥ 67,5
21	Tỷ lệ che phủ rừng	"	14,7	14,7
22	Tỷ lệ dân số nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	"	91,2	91,2
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	"	96,8	96,8
24	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	"	70,2	70,2

Như vậy, các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu được HĐND huyện nghị quyết đều có khả năng hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch đề ra (24/24 chỉ tiêu)./.

2. Một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm 6 tháng cuối năm 2017

2.1. Về kinh tế

- Tập trung chỉ đạo sản xuất, thu hoạch nhanh gọn vụ mùa; triển khai sớm phương án sản xuất vụ đông 2017, kế hoạch sản xuất ngành trồng trọt năm 2018 gắn với thực hiện chuyển đổi đất lúa sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản. Chủ động giám sát tốt dịch bệnh, thực hiện tốt tiêm phòng đợt 2 cho gia súc, gia cầm. Chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật tư dự trữ và đơn đốc đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ công tác phòng chống lụt bão.

Rà soát, hoàn thiện và nâng cao chất lượng các tiêu chí NTM đã được công nhận theo bộ tiêu chí mới. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng NTM, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu tình giao; chỉ đạo các xã có kế hoạch về đích NTM năm 2017 hoàn thiện hồ sơ trình tỉnh thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn NTM; đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình xây dựng NTM; khẩn trương tiếp nhận xi măng, kết hợp huy động các nguồn đóng góp của nhân dân để xây dựng nông thôn mới.

- Tập trung chỉ đạo thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh các chợ theo kế hoạch¹²; mời gọi các nhà đầu tư có năng lực để đầu tư chợ Giắt; đơn đốc nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy may Vân Sơn, Nhà máy chế biến gạo Dân Lực; xúc tiến để đầu tư Nhà máy may tại xã Khuyến Nông. Tuyên truyền, vận động, có giải pháp hỗ trợ các hộ sản xuất, kinh doanh, chủ trang trại và các cá nhân thành lập doanh nghiệp; phối hợp tổ chức các lớp đào tạo khởi sự doanh nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ cấp giấy CNQSD đất, khẩn trương rà soát, xử lý việc cấp giấy CNQSD đất đối với các trường hợp giao đất, bán đất trái thẩm quyền. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất, kế hoạch đấu giá QSD đất năm 2018, trình tỉnh phê duyệt. Xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số địa phương, cơ sở tái chế bao bì, trên một số sông, kênh tiêu, chợ...; không để phát sinh các cơ sở giặt, tái chế bao bì trái phép tại xã Thái Hòa. Tăng cường kiểm tra, xử lý nghiêm các trường hợp khai thác trái phép tài nguyên khoáng sản; thanh kiểm tra trách nhiệm của Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trong quản lý tài nguyên khoáng sản.

- Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách nhà nước, đảm bảo thu đầy đủ, thu kịp thời các khoản thu vào ngân sách; kiên quyết xử lý nghiêm đối với các trường hợp chây ì, nợ đọng thuế: các xã, thị trấn thực hiện nghiêm chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh, không cho các doanh nghiệp nợ đọng thuế tham gia đấu thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách (kể cả các dự án hạ tầng quy hoạch dân cư); khi thanh toán khối lượng

¹² KH chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh chợ năm 2017: chợ Song - xã Thọ Ngọc, chợ Thiều - xã Dân Lý, chợ Góm - xã Đồng Tiến, chợ Chua - xã Thọ Vực, chợ Giắt - Thị trấn, chợ Dân Lực - xã Dân Lực.

hoàn thành các dự án, các xã, thị trấn phải yêu cầu nhà thầu xuất hóa đơn GTGT để cơ quan thuế yêu cầu nhà thầu thực hiện nghĩa vụ thuế.

Chỉ đạo đẩy nhanh thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất từ thiết kế quy hoạch các mặt bằng, bồi thường GPMB, đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

- Các xã, thị trấn tập trung đẩy nhanh tiến độ quyết toán các dự án hoàn thành do cấp xã làm chủ đầu tư đã quá thời hạn phải quyết toán theo quy định; kiên quyết xử lý nghiêm đối với người đứng đầu các địa phương không thực hiện nghiêm; không chấp thuận chủ trương đầu tư, không thẩm định thiết kế - dự toán các công trình đối với các địa phương để tồn đọng nhiều dự án hoàn thành nhưng chưa quyết toán.

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2017, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công và dự toán NSNN năm 2018. Hoàn thành tổng điều tra kinh tế huyện năm 2017.

- Chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng; khởi công dự án nâng cấp đê hữu sông Hoàng từ Dân Lý đi Đồng Thắng; quyết toán các dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng; hoàn thành điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng và mở rộng thị trấn đến năm 2030, trình tỉnh phê duyệt trong tháng 8/2017, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án Khu ĐTM Sao Mai Thị trấn và xã Minh Sơn; phê duyệt quy hoạch khu dân cư nam đồng Năn - Thị trấn; hoàn thành bồi thường GPMB các dự án: Khu đô thị mới Sao Mai xã Xuân Thịnh và xã Thọ Dân, Công viên Vĩnh Hằng.

2.2. Về văn hóa - xã hội

- Đẩy mạnh tuyên truyền có hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tập trung nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa của các làng, đơn vị, trường học; kiểm tra, công nhận mới, công nhận lại các đơn vị văn hóa. Chỉ đạo đại hội TDTT cơ sở tiến tới đại hội TDTT huyện lần thứ VI và tham dự đại hội TDTT toàn tỉnh.

- Tổ chức tốt kỳ thi vào lớp 10; chuẩn bị tốt các điều kiện cho năm học mới; tổ chức ôn luyện, bồi dưỡng học sinh giỏi và thi chọn giáo viên giỏi ngay từ đầu năm học. Hoàn thành công tác điều động, sắp xếp cán bộ, giáo viên. Sáp nhập Trung tâm giáo dục thường xuyên với Trung tâm dạy nghề. Chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ xây dựng trường chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân. Tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động đảm bảo VSATTP, hành nghề y dược tư nhân, xử lý nghiêm các vi phạm. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

- Triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và chính sách đối với người có công. Nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, tập trung vào thị trường Nhật Bản và các thị trường có tiềm năng. Kiểm tra, chấn chỉnh kịp thời việc thực hiện các chế độ chính sách, quy trình rà soát hộ nghèo, cận nghèo ở các xã, thị trấn. Xử lý có hiệu quả nợ đọng, chậm nộp BHXH, BHYT; vận động, khai thác các nhóm đối tượng tham gia BHXH bắt buộc và tự nguyện, BHYT đối với học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo.

- Tăng cường công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; chỉ đạo các cấp, các ngành giải quyết dứt điểm, có hiệu quả các vụ việc tồn đọng, kéo dài. Hoàn thành kế hoạch thanh tra năm 2017; chỉ đạo các ngành, địa phương xử lý dứt điểm, có hiệu quả các kết luận của thanh tra tỉnh, các ngành cấp tỉnh và thanh tra huyện.

- Thành lập Trung tâm hành chính công cấp huyện, đưa vào hoạt động từ 01/01/2018 và Ban quản lý di tích của huyện. Hoàn thành chuyển đổi vị trí công tác theo Nghị định số 158/2007/NĐ-CP đối với cán bộ, công chức, viên chức; điều động trưởng công an, chỉ huy trưởng quân sự cấp xã. Tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108 của Chính phủ.

2.3. Về quốc phòng - an ninh

Theo dõi, nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; giải quyết tốt vấn đề an ninh tôn giáo, an ninh nông thôn, an ninh nội bộ, không để hình thành điểm nóng, phức tạp. Chuẩn bị tốt các điều kiện cho công tác tuyển quân năm 2018; hoàn thành công tác huấn luyện, diễn tập, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng. Tăng cường đấu tranh trấn áp các loại tội phạm; triển khai đồng bộ các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 10 của Ban Thường vụ Huyện ủy và Kế hoạch số 741 của UBND huyện về thực hiện giải tỏa và cưỡng chế vi phạm trong sử dụng lòng lề đường, vỉa hè, hành lang ATGT trên địa bàn huyện; đồng thời, tổ chức ký cam kết và có biện pháp cụ thể chống tái lấn chiếm.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2018

I. Bối cảnh chung

Theo dự báo, năm 2018 kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng; tình hình an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng được cải thiện, hội nhập kinh tế sâu rộng sẽ thúc đẩy đầu tư trực tiếp trong và ngoài nước; bên cạnh đó, những nỗ lực của Chính phủ trong tháo gỡ khó khăn của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng được thực hiện quyết liệt, triệt để trong năm 2017 sẽ phát huy hiệu quả trong năm 2018, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, những diễn biến khó lường của thời tiết, những hạn

chế chậm được khắc phục; năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp còn thấp cũng tác động bất lợi đến việc phát triển kinh tế năm 2018.

II. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch 2018

1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế một cách đồng bộ, toàn diện; tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh, tiếp tục đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, phấn đấu năm 2018 tốc độ tăng giá trị sản xuất đạt 15,2%. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội; thực hiện tốt công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội và nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Một số chỉ tiêu chủ yếu

2.1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá 2010) đạt 15,2%; trong đó: nông, lâm, thủy sản tăng 4%; công nghiệp - xây dựng tăng 18,7%; dịch vụ tăng 15,5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 31,2 triệu đồng.
- Sản lượng lương thực giữ mức 125 nghìn tấn.
- Giá trị sản phẩm trên 1ha trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 98 triệu đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt 15 triệu USD.
- Huy động vốn đầu tư phát triển đạt 1.700 tỷ đồng.
- Thu NSNN trên địa bàn tăng 15% so với dự toán tình giao.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM 51,4%.
- Trong năm thành lập mới 65 doanh nghiệp.

2.2. Về xã hội

- Giải quyết việc làm cho 3.500 lao động (trong đó có 400 lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn 33,7%.
- Tỷ lệ lao động được đào tạo 63,2%;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới từ 2,7% trở lên;
- Tốc độ tăng dân số dưới 0,55%;
- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế đạt 80,6%.
- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 65,8%;
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 80%.

2.3. Về môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 14,7%;
- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch đạt 96,8%;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh đạt 91,4%;

2.4. Về an ninh trật tự

- 70,2% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự.

3. Định hướng phát triển các ngành và lĩnh vực chủ yếu

3.1. Về phát triển các ngành kinh tế

- Trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp để đẩy nhanh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ KHKT về giống, kỹ thuật để sản xuất các sản phẩm có lợi thế, có giá trị cao, có thị trường tiêu thụ, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn; chuyển đổi 498 ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng khác và kết hợp nuôi trồng thủy sản; tăng cường tích tụ, tập trung ruộng đất thu hút, hỗ trợ các doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp, tạo ra các vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn. Khuyến khích chuyển đổi chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi trang trại, gia trại tập trung, nuôi công nghiệp, ứng dụng khoa học công nghệ cao, sử dụng nguồn thức ăn tại chỗ để hạ giá thành sản phẩm, tăng cường phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm. Nhân rộng các chuỗi liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ hàng hóa trong sản xuất nông nghiệp. Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, vệ sinh an toàn thực phẩm, xử lý dứt điểm việc sử dụng chất cấm trong sản xuất nông nghiệp. Tăng cường huy động các nguồn lực để xây dựng NTM theo kế hoạch, phấn đấu năm 2018 có thêm 4 xã đạt chuẩn NTM.

- Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất; khuyến khích, cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện tốt công tác GPMB, kêu gọi các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào địa bàn: may mặc, giày da, chế biến nông sản để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Xây dựng mới nhà máy may tại xã Khuyến Nông, công suất 6 triệu sản phẩm/năm; đưa nhà máy may tại xã Vân Sơn, nhà máy chế biến gạo tại CCN Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền đi vào hoạt động.

- Thực hiện các giải pháp thu ngân sách, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các nguồn thu vào ngân sách nhà nước; xử lý có hiệu quả nợ đọng thuế và nợ đọng tiền sử dụng đất, phấn đấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (không bao gồm tiền sử dụng đất) vượt dự toán tỉnh giao từ 15% trở lên.

- Tập trung chỉ đạo công tác đấu giá đất, khai thác có hiệu quả nguồn tài chính từ đất để đầu tư xây dựng NTM và thực hiện các cơ chế hỗ trợ phát triển của huyện; phối hợp chặt chẽ giữa các phòng: TNMT, TCKH, KT-HT với các xã, thị trấn để đẩy nhanh tiến độ lập, phê duyệt MBQH các khu dân cư, thẩm định và phê duyệt thiết kế đầu tư hạ tầng, tổ chức đấu giá; công bố thông tin rộng rãi, công

khai, minh bạch, tạo sự cạnh tranh thật sự trong đấu giá đất, phần đấu thu tiền sử dụng đất năm 2018 từ 50 tỷ đồng trở lên.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng và tổ chức tín dụng mở rộng quy mô, phát triển mạng lưới để huy động các tiền nhàn rỗi trong dân, cho vay vốn sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trên địa bàn.

2. Về đầu tư phát triển

- Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết số 02-NQ/TU của Tỉnh ủy về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, trọng tâm là đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp về mặt bằng, cấp điện, giao thông... nhằm thu hút mạnh đầu tư vào huyện. Công khai rộng rãi các quy hoạch, kế hoạch và các cơ chế, chính sách của tỉnh, của huyện, nhất là quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tìm hiểu các cơ hội đầu tư. Tuyên truyền, động viên, khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể, các chủ trang trại chuyển đổi hình thức kinh doanh theo mô hình doanh nghiệp, phần đấu năm 2018 có thêm 65 DN thành lập mới.

- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt các giải pháp để huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển; tranh thủ tối đa nguồn vốn từ NSNN, TPCP, vốn tín dụng đầu tư phát triển để đầu tư kết cấu hạ tầng vào cụm công nghiệp; lập quy hoạch 1 cụm công nghiệp dọc tuyến đường từ Cảng HK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn quy mô 70ha; huy động các nguồn đóng góp của nhân dân, kết hợp với hỗ trợ xi măng của tỉnh và ngân sách xã, phần đấu cứng hóa thêm 40 km đường GTNT.

- Tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng từ quyết định chủ trương đầu tư, lập dự án đầu tư (hoặc Báo cáo KTKT), tổ chức lựa chọn nhà thầu, thi công, giám sát, quản lý chất lượng, tạm ứng, thanh toán vốn và quyết toán dự án hoàn thành. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, sớm hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng. Tăng cường kiểm tra, thanh tra các dự án đầu tư, giải quyết nợ đọng xây dựng cơ bản và đẩy nhanh tiến độ quyết toán các dự án đã hoàn thành; có các giải pháp nâng cao chất lượng công trình, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các sai phạm trong đầu tư XD CB.

3. Về văn hóa - xã hội

- Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, thể dục thể thao nhân các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh; tiếp tục đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới. Quản lý, khai thác tốt các di tích lịch sử, văn hóa; kêu gọi đầu tư, xã hội hóa trong việc trùng tu, tôn tạo các di tích trên địa bàn. Đầu tư, nâng cấp, cải tạo các trung tâm văn hóa - thể thao xã, thị trấn.

- Đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết công việc của cấp ủy, chính quyền và các cơ quan tham mưu từ huyện đến xã; thực hiện công bố công khai các thủ tục hành chính trong giải quyết công việc cho tổ chức, công dân qua cổng thông tin điện tử của huyện.

- Tiếp tục thực hiện kế hoạch hành động của UBND huyện về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục đại trà, chú trọng giáo dục mũi nhọn, phấn đấu nằm trong top 5 huyện dẫn đầu của tỉnh; quản lý chặt chẽ dạy thêm, học thêm. Sáp nhập Trường THPT Triệu Sơn 6 với Trường THPT Triệu Sơn 1. Tăng cường huy động mọi nguồn lực để xây dựng trường chuẩn quốc gia, phấn đấu năm 2018 có thêm 6 trường đạt chuẩn. Làm tốt công tác xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; khai thác tốt các trang thiết bị mới như: máy chụp cắt lớp, máy tán sỏi ngoài cơ thể...; đổi mới giao tiếp, ứng xử với bệnh nhân khi đến khám bệnh và điều trị. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư vào y tế, đồng thời tăng cường quản lý hoạt động của các phòng khám tư nhân. Tăng cường y tế dự phòng, đảm bảo chủ động, tích cực trong phòng chống dịch bệnh.

- Nâng cao hiệu quả đào tạo, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm; tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách đối với người lao động, đặc biệt là bảo hiểm xã hội; đảm bảo an toàn lao động. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội và chế độ, chính sách đối với người có công. Xử lý có hiệu quả nợ đọng, chậm nộp BHXH, BHYT.

4. Về tài nguyên môi trường

Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn, trọng tâm là khai thác đất đồi; kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Xử lý có hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số địa phương, cơ sở tái chế bao bì, trên một số sông, kênh tiêu, chợ, bãi chứa rác thải tập trung của các xã; xử lý nghiêm, triệt để các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vi phạm pháp luật về môi trường. Khuyến khích các xã, nhóm xã đầu tư lò đốt rác thải sinh hoạt. Đẩy nhanh tiến độ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thiện hồ sơ địa chính, phục vụ lập cơ sở dữ liệu đất đai, phấn đấu tỷ lệ cấp GCNQSD đất lần đầu đạt 80%.

5. Về quốc phòng - an ninh

Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; chủ động ứng phó và xử lý kịp thời các tình huống, không để xảy ra đột xuất, bất ngờ; thực hiện tốt kế hoạch tuyển quân, diễn tập khu vực phòng thủ và đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, hậu cần, kỹ thuật cho các đối tượng. Giữ vững ổn định chính trị trật tự an toàn xã hội, không để xảy ra các vụ việc phức tạp; hạn chế phạm pháp hình sự, trọng án; không để hình thành băng ổ nhóm tội phạm; giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc như: tội phạm, tệ nạn xã hội, cờ bạc, ma túy, hoạt động tôn giáo trái phép, an toàn giao thông.

6. Về cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng và giải quyết khiếu nại, tố cáo

Tiếp tục đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành, tác phong làm việc của chính quyền các cấp; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thực thi nhiệm vụ, đặc biệt là người đứng đầu các xã thị trấn, các phòng, đơn vị; đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông

trong giải quyết thủ tục hành chính từ huyện đến xã; thường xuyên rà soát mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả thực hiện, nâng cao năng lực phân tích, dự báo, kịp thời bổ sung, điều chỉnh các giải pháp trong chỉ đạo điều hành, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

Tăng cường phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện tốt công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, nhũng nhiễu, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Thực hiện tốt Pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc tồn đọng, phức tạp, kéo dài, các vụ việc mới phát sinh, tăng cường đối thoại với công dân, hạn chế đơn thư vượt cấp và khiếu kiện đông người. / *ns*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/cáo);
- Sở Kế hoạch-ĐT, Tài chính (b/cáo);
- T.trực: Huyện ủy, HĐND, UBND (b/cáo);
- Các phòng, ban, ngành (t/hiện);
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Trường Sơn

Biểu 1: CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

(Biểu kèm theo Kế hoạch số: **1677-KH-UBND** ngày **04/8/2017** của UBND huyện)



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017					Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016*	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	9=7/4*100	8	10=8/7*100
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ								
1	Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	9.776,71	11.272,55	6.179,70	11.272,55	114,9	12.986,30	115,2
	- Nông, lâm, thủy sản	"	1.692,66	1.763,92	1.148,30	1.763,92	104,2	1838,481	104,2
	- Công nghiệp - xây dựng	"	4.534,57	5.405,81	2.751,55	5.405,81	119,2	6409,107	118,6
	- Dịch vụ	"	3.549,48	4.102,83	2.279,86	4.102,83	115,6	4738,71	115,5
2	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Tỷ đồng	12.838,74	15.299,02	8.530,90	15.205,30	118,1	17.655,91	115,7
	- Nông, lâm, thủy sản	"	2.919,74	3.136,30	1.700,36	3.042,58	104,2	3158,197	103,8
	- Công nghiệp - xây dựng	"	5.505,08	6.869,26	3.728,93	6.869,26	124,8	8242,611	120,0
	- Dịch vụ	"	4.413,92	5.293,46	3.101,61	5.293,46	119,9	6255,097	118,2
3	Cơ cấu giá trị sản xuất (giá hiện hành)	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm, thủy sản	"	22,7	20,5	19,9	20	-2,7	17,9	-2,1
	- Công nghiệp - xây dựng	"	42,9	44,9	43,7	45,2	2,3	46,7	1,5
	- Dịch vụ	"	34,4	34,6	36,4	34,8	0,4	35,4	0,6
4	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO)	%	14,8	15,3	14,2	15,3		15,2	
	- Nông, lâm, thủy sản	"	4,5	4,2	3,4	4,2		4,2	
	- Công nghiệp - xây dựng	"	19	19,2	18,3	19,2		18,6	
	- Dịch vụ	"	15,1	15,6	15,4	15,6		15,5	
5	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	23,6	27,1	-	27,1	114,4	31,2	115,6
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.492	1.610	778	1.617	108,4	1.750	108,2
7	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	12,7	13,5	7,065	13,7	107,9	15	109,5
	<i>Trong đó: xuất khẩu chính ngạch</i>	"	12,7	13,5	7,065	13,7	107,9	15	109,5
8	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	4,2	2,5	3,215	4,3	102,4	4,5	104,7
9	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	170,7	140,63	65,538	147,1	86,2	108,8	74,0
10	Tỷ lệ tăng thu ngân sách năm so với dự toán tỉnh giao	%	35,29	15		15			
11	Ngân sách cấp trên bổ sung cho ngân sách địa phương	Tỷ đồng	698,685	600,833	312,463	741,19	106,1	664,472	89,6
12	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	932,22	743,4	446,97	1000,2	107,3	781,115	78,1
a	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	"	132,6	75	18,841	145	109,4	50	34,5
b	Chi thường xuyên	"	567,369	537,593	281,166	558,868	98,5	580,142	103,8
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	"	234,43	261,37	119,186	275,427	117,5	280,66	101,9
	- Chi cho sự nghiệp y tế	"	59,54	41,02	22,161	69	115,9	45,124	65,4
	- Chi cho quản lý hành chính nhà nước	"	147,63	133,26	75,096	139,767	94,7	146,3	104,7
13	Tổng huy động vốn ĐTPT trên địa bàn	Tỷ đồng	1.785,00	1.700,00	863,456	1.700,00	95,2	1.700,00	100,0

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017					Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)	Ước TH		
	<i>Trong đó:</i>								
	- Vốn Trung ương đầu tư	"	98,450	110,350	36,254	98,657	100,2	95,750	97,1
	- Vốn NS địa phương	"	268,590	316,931	108,652	322,427	120,0	324,564	100,7
	- Các nguồn khác	"	1.417,960	1.272,719	718,550	1.278,92	90,2	1.279,7	100,1
14	Sản lượng lương thực có hạt	1.000 tấn	133,589	125,0	76,831	127,118	95,2	125	98,3
15	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	91,0	95,0	-	95,5	104,9	98,0	102,6
16	Số xã đạt 19 tiêu chí nông thôn mới	Xã	9,0	13,0	9,0	13	144,4	18	138,5
17	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	25,7	37,1	25,7	37,1		51,4	
18	Số thôn, bản đạt tiêu chí nông thôn mới (không bao gồm các thôn, bản thuộc các xã được công công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)	Thôn, bản							
19	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa	%	86,0	88,0	86,5	88,0		89	
20	Tỷ lệ đô thị hóa	%	3,40	3,40	3,40	3,5		3,4	
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG								
1	Dân số trung bình	1.000 người	200,908	202,013	201,962	201,983	100,5	203,094	100,6
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,59	0,55	0,52	0,54		0,55	
	- Mức giảm sinh	‰	1,0	1,0	0,9	1,1		1,2	
2	Số lao động được tạo việc làm trong năm	1.000 người	3,560	3,50	1,574	3,50	98,3	3,50	100,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	56,8	60,0	56,9	60		63,2	
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	28,5	28,8	28,8	28,8		29,5	
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39,2	36,2	38,4	36,2		33,7	
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	56,5	62,3	58,8	60,5		65,8	
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,3	14,0	14,3	14,0		14,0	
7	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,4	2	-	1,4		1,5	
8	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,4	0,7	-	0,4		0,7	
9	Tỷ suất chết mẹ/ 100.000 trẻ đẻ sống	%	0	0	-	0		0	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	73,5	76,0	73,8	76,0		80	
11	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	16	20	16	20	125,0	21	105,0
12	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	44,4	55,6	44,4	55,6		58,3	
13	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế.	%	63,9	72,2	63,9	72,2		80,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017			Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Ước TH 3 tháng	Ước TH cả năm				
14	Số hộ nghèo	Hộ	7.254	5.955	-	5.650	77,9	4.050	71,7
15	Tỷ lệ hộ nghèo	%	12,26	10,12	-	9,5		6,8	
16	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao							
17	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	66,5	67,5	66,5	67,5		67,7	
18	Tỷ lệ che phủ rừng	%	14,6	14,7	-	14,7		14,7	
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	91,0	91,2	91,0	91,2		91,4	
20	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96,8	96,8	96,8	96,8		96,8	
III	CHỈ TIÊU VỀ AN NINH TRẬT TỰ								
1	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70,0	70,2	70,0	70,2		70,2	

Biểu 2: CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU NĂM 2018

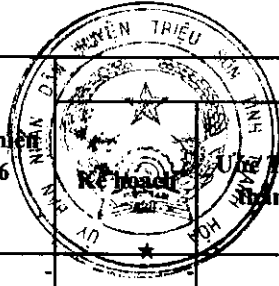
(Biểu kèm theo Kế hoạch số: ~~1677~~ /KH-UBND ngày 04/8/2017 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
1	2	3	4	5	6	7	9=7/4*100	8	10=8/7*100
I	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN								
1	Diện tích, sản lượng một số cây trồng chủ yếu								
a	Lúa cả năm								
	- Diện tích	Ha	20.757,6	20.000	10.371	20.397,25	98,3	19.600	96,1
	- Năng suất	Tạ/ha	60,5	61,0	68,3	59,0	97,5	60,5	102,5
	- Sản lượng	Tấn	125.569	122.000	70.835	120.344	95,8	118.580	98,5
	<i>Trong đó: Lúa lai</i>	<i>Ha</i>	<i>11.840,6</i>	<i>11.000</i>	<i>7.517,2</i>	<i>11.993,35</i>	<i>101,3</i>	<i>10.780</i>	<i>89,9</i>
	<i>Tỷ trọng</i>	<i>%</i>	<i>57,0</i>	<i>55,0</i>	<i>72,5</i>	<i>58,8</i>	<i>103,1</i>	<i>55,0</i>	<i>93,5</i>
b	Ngô								
	- Diện tích	Ha	1.774,36	1.500,0	1.319,83	1.505,31	84,8	1.500	99,6
	- Năng suất	Tạ/ha	45,0	45,0	45,4	45,0	100,1	45,0	100,0
	- Sản lượng	Tấn	7.976,31	6.750	5.996	6.774	84,9	6.750,0	99,6
c	Rau đậu các loại								
	- Rau	Ha	1.923,3	2.000	1.528,45	2.014	104,7	2.200	109,3
	+ Năng suất	Tạ/ha	87,2	96	92,0	97	111,2	97,0	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	16.772	19.200	14.062	19.532	116,5	21.340	109,3
	- Đậu các loại	Ha	187,3	250	104,5	186,03	99,3	250,0	134,4
	+ Năng suất	Tạ/ha	10,7	10	10,4	10,5	98,1	10,5	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	200,4	250,0	108,7	195,3	97,5	262,5	134,4
d	Cây công nghiệp hàng năm								
	- Lạc	Ha	207,3	200,0	184,18	217,56	104,9	230,0	105,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	21,9	18,0	20,6	18,7	85,2	18,5	98,9
	+ Sản lượng	Tấn	454,75	360,0	379,4	406,8	89,5	425,5	104,6
	- Đậu tương	Ha	55,9	100	22	23,2	41,5	50,0	215,7
	+ Năng suất	Tạ/ha	16,2	17	16,4	17,0	104,9	17,0	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	90,58	170,0	36,1	39,4	43,5	85,0	215,7
	- Mía nguyên liệu	Ha	921,9	900	719,79	719,79	78,1	700,0	97,3
	+ Năng suất	Tạ/ha	577,4	570	-	570,0	98,7	570,0	100,0
	+ Sản lượng	Tấn	53.230	51.300	-	41.028	77,1	39.900	97,3
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	133.545,31	128.750,0	76.831	127.118	95,2	125.330	98,6
2	Sản phẩm chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu	Con	3.186	3.200	3.028	3.200	100,4	3.250,0	101,6
	- Tổng đàn bò	"	13.887	13.950	13.174	13.950	100,5	14.000,0	100,4
	<i>Trong đó: + Bò lai</i>	<i>"</i>	<i>5.986</i>	<i>6.124</i>	<i>5.810</i>	<i>6.124</i>	<i>102,3</i>	<i>6.160,0</i>	<i>100,6</i>
	<i>Tỷ trọng bò lai</i>	<i>%</i>	<i>43,1</i>	<i>43,9</i>	<i>44,1</i>	<i>43,9</i>	<i>101,8</i>	<i>44,0</i>	<i>100,2</i>
	+ Bò sữa	Con							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017			Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
	- Tổng đàn lợn	Con	56.338	59.000	49.105	41.234	73,2	45.000	109,1
	<i>Trong đó:</i> + Lợn thịt	"	41.085	41.610	33.263	28.512	69,4	31.140	109,2
	+ Lợn, hướng nạc	"	24.542	25.080	21.262	18.267	74,4	20.250	110,9
	<i>Tỷ trọng lợn nạc</i>	%	43,6	44,0	44,2	44,3	101,7	45	101,6
	+ Đàn nái ngoại	Con	12.854	12.950,0	12.873	11.224	87,3	11.123	99,1
	- Đàn gia cầm	1000 con	979,882	950,0	827,60	950,0	97,0	970	102,1
	- Đàn dê	Con	562	600	706	710	126,3	750	105,6
	- Thịt hơi các loại	Tấn	13.750	14.700	6.224	14.700	106,9	15.000	102,0
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	"	8.566	9.200	4.524	8.700	101,6	9.700	111,5
	- Sữa tươi	"							
	- Sản lượng trứng	1.000 quả	16.100	16.500	8.342	16.700	103,7	18.000	107,8
3	Lâm nghiệp								
a	Lâm sinh								
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	1.577	2.779	2.779	2.779	176,2	2.779	100,0
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	1.577	2.779	2.779	2.779	176,2	2.779	100,0
	- Chăm sóc rừng trồng	"	704	704	700	704	100,0	800	113,6
	- Trồng rừng mới	"	85	80		80	94,1	50	62,5
	+ Rừng phòng hộ	"							
	+ Rừng sản xuất	"	85	80		80,0	94,1	50	62,5
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	14,6	14,6	14,6	14,6	100,0	14,6	100,0
b	Khai thác lâm sản								
	- Gỗ	M3	3.642	3.700	1.521	3.710	101,9	3.700	99,7
	- Tre luồng	Triệu cây	42	43	20,8	45	106,4	45	100,0
	- Nguyên liệu giấy (nứa)	Tấn	725	750	327	750	103,4	750	100,0
	- Củi	1000 Ste	79	75	54,5	80	101,3	70,0	87,5
4	Thủy sản								
a	Sản lượng thủy sản	Tấn	1.594	1.665	928	1.750	109,8	1.800	102,9
	- Sản lượng khai thác	Tấn	47	50	21	45	95,7	45	100,0
	- Sản lượng nuôi trồng	"	1.547	1.615	907	1.705	110,2	1.755	102,9
	<i>Trong đó: sản lượng tôm</i>	"							
b	Diện tích nuôi trồng	Ha	679	679	683	685	100,9	690	100,7
	- Nuôi trồng mặn lợ	"							
	- Nuôi nước ngọt	"	679	679	683	685	100,9	690	100,7
II	SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU								
1	Quần áo may sẵn	1.000 cái	1.334	1.590	1.121	1630	122,2	1.950	119,6
2	Gạch xây	Tr. viên	118	125	64,841	127	107,6	151	118,9
3	Giày dép xuất khẩu	1.000 đôi	1.850	2.250	1.345	2320	125,4	2.770	119,4
4	Đá khai thác	1.000 m3	32	40	17	35	109,4	41	117,1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017						Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)			
5	Đá ốp lát xây dựng	1.000 m ²	437	520	237,685	520	119,0	570	109,6	
6	Bao bì PP các loại	1.000 bao	175	180	95	185	105,7	210	113,5	
7	Gỗ xẻ các loại	1.000 m ³	36	38	27,642	38	105,6	40	105,3	
8	Nước máy sản xuất	1.000 m ³	624	650	354	660	105,8	750	113,6	
9	Đất sét	1000 tấn	95	110	35	35	36,8		0,0	
III	DỊCH VỤ									
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	1.492	1.610	778	1617	108,4	1.750	108,2	
2	Vận tải									
a	Hàng hóa									
	- Vận chuyển	1.000 tấn	957	1.000	473	950	99,3	1.050	110,5	
	- Luân chuyển	1.000 T.Km	23.542	25.000	11.825	23.750	100,9	25.000	105,3	
b	Hành khách									
	- Vận chuyển	1.000 HK	932	950	497	975	104,6	990	101,5	
	- Luân chuyển	1.000 HK.Km	154.246	157.700	87.028	170.625	110,6	173.250	101,5	
c	Doanh thu vận tải	Tỷ đồng	297	306	153,307	304,2	102,4	323	106,2	
3	Bưu chính, viễn thông									
a	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	55,3	57,0	29,1	58,2	105,2	59,0	101,4	
	- Dịch vụ bưu chính	"	3,1	3,3	1,7	3,4	109,7	3,5	102,9	
	- Dịch vụ viễn thông	"	35,7	37,0	18,6	37,6	105,3	38,1	101,3	
	- Dịch vụ khác	"	16,5	16,7	8,8	17,2	104,2	17,4	101,2	
b	Các chỉ tiêu chủ yếu									
	- Số điện thoại/100 dân	Máy	38,8	42,3	43,8	43,9	113,1	48,7	111,0	
	- Tỷ lệ xã có điện thoại	%	100	100	100	100	100,0	100	100,0	
	- Số thuê bao Internet	Thuê bao	5.534	5.850	6.125	6245	112,8	6.324	101,3	
	- Số thuê bao Internet/100 dân	"	2,74	2,90	3,02	3,08	112,4	3,1	100,6	
	- Số máy điện thoại có đến nay	Máy	77.915	85.425	88.850	89.067	114,3	99.397	111,6	
	+ Cố định	"	3.482	3.492	3.497	3.502	100,6	3.512	100,3	
	+ Di động	"	74.433	81.933	85.353	85.565	115,0	95.885	112,1	
	- Số máy điện thoại phát triển trong năm	"	6.250	7.510	3.425	11.152	178,4	10.330	92,6	
	+ Cố định	"	5	10	5	20	400,0	10	50,0	
	+ Di động	"	6.245	7.500	3.420	11.132	178,3	10.320	92,7	
4	Du lịch									
a	Số nhà nghỉ	NN	12	12	16	16	133,3	16	100,0	
b	Số phòng	Phòng	144	144	192	192	133,3	192	100,0	
c	Công suất sử dụng phòng	%	81	83	75	85	104,9	85	100,0	
d	Tổng lượt khách	1.000 lượt người	46,1	47,3	31,5	47,5	103,0	47,8	100,6	
	- Nội địa	"	46,1	47,3	31,5	47,5	103,0	47,8	100,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017					Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016	Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
đ	Ngày lưu trú bình quân/lượt khách	Ngày	1	1	1	1	100,0	1	100,0
	- Ngày lưu trú BQ/ lượt khách nội địa	"	1	1	1	1	100,0	1	100,0
f	Tổng ngày khách	1000 ngày	46,1	47,3	31,5	47,5	103,0	47,8	100,6
	<i>Trong đó:</i>								
	+ Ngày khách nội địa	"	46,1	47,3	31,5	47,5	103,0	47,8	100,6
g	Doanh thu	Tỷ đồng	9,2	9,5	12,3	10,7	116,3	11	102,8
5	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
	- Hàng dệt may	1.000 SP	915	1.150	876	1.210	132,2	1.370	113,2
	- Gỗ xẻ các loại	m3	10.240	10.300	8.324	10.370	101,3	10.960	105,7
	- Bao bì PP các loại	1000 bao	178	180	93	180	101,1	190	105,6
	- Giấy da	1000 đôi	1.850	2.200	1.187	2.250	121,6	2.450	108,9
III	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP								
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	3	3	3	3	100,0	3	100,0
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"	2	2	2	2	100,0	2	100,0
2	Tổng vốn đầu tư của DN nhà nước	Tỷ đồng	11	12	7	11	100,0	12	109,1
3	DN dân doanh đang hoạt động	DN	186	278	236	286	153,8	316	110,5
	<i>Trong đó: DN nhỏ và vừa</i>	"	186	278	236	286	153,8	316	110,5
4	Tổng vốn đầu tư của DN dân doanh	Tỷ đồng	636	687	576	786	123,6	820	104,3
5	DN đăng ký kinh doanh mới	DN	9	65	31	65	722,2	65	100
	<i>Trong đó: tổng số vốn đăng ký KD mới</i>	Tỷ đồng	14,0	15,0	14,7	18,0	128,6	15	83,3
6	DN nước ngoài đăng ký mới	DN							
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Tỷ đồng							
	- Vốn điều lệ đăng ký mới	"							
7	DN nước ngoài đăng ký bổ sung	DN							
	<i>Trong đó:</i>								
	Tổng vốn đăng ký bổ sung	Tỷ đồng							
	Vốn điều lệ đăng ký bổ sung	"							
8	Tổng số cán bộ DNNVV tham gia các khoá trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực	Người	158	150	120	120	75,9	150	125,0
9	Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo DNNVV	Tỷ đồng	1,7	2,0	0,15	0,15	8,8	0,2	133,3
IV	CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ								
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	50	52	49	49	98,0	50	102,0
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"	-	1	-	-		1	



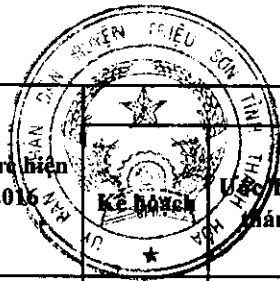
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)	
			Thực hiện 2016	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)			
2	Tổng số Liên hiệp hợp tác xã	LHHTX	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: thành lập mới</i>	"	-	-	-	-	-	-	
3	Tổng số xã viên hợp tác xã	Người	1.314	1.340	1.312	1312	99,8	1.327	101,1
	<i>Trong đó: xã viên mới</i>	"	24	26	-	-	-	-	-
4	Tỷ lệ cán bộ quản lý hợp tác xã qua đào tạo								
	- Trình độ trung cấp, cao đẳng	%	72	75	73	73	101,4	75	102,7
	- Trình độ đại học, trên đại học	%	28	25	27	27	96,4	25	92,6
5	Thu nhập bình quân								
	- Thu nhập bình quân một lao động trong kinh tế tập thể	Triệu đồng	1,6	1,7	2	2,2	137,5	2,3	104,5
	- Thu nhập bình quân một xã viên HTX	"	0,6	0,7	0,8	0,85	141,7	0,9	105,9
	- Thu nhập bình quân một thành viên tổ hợp tác	"	0,4	0,5	0,5	0,57	142,5	0,6	105,3

Biểu số 3: CÁC CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG VÀ AN NINH TRẬT TỰ NĂM 2018

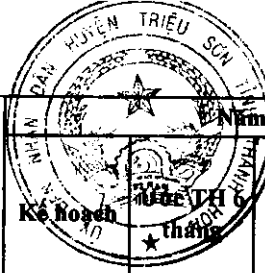
(Biểu kèm theo Kế hoạch số **1677/KH-UBND** ngày **04/8/2017** của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017					Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)	Ước TH 6 tháng		
1	2	3	4	5	6	7	8	10=8/7*100	
1	Dân số								
	- Dân số trung bình	1000 người	200,908	202,013	201,962	201,983	100,5	203,094	101,1
	<i>Tr.đó: + Nông thôn</i>	"	193,964	195,028	194,963	194,971	100,5	195,95	101,0
	<i>+ Thành thị</i>	"	6,944	6,985	6,999	7,012	101,0	7,144	101,9
	<i>Dân số là dân tộc thiểu số</i>	<i>Nghìn người</i>	7,098	7,180	7,182	7,195	101,4	7,215	100,3
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	%	1,2	1,0	0,9	1,1		1,20	
	- Tốc độ tăng dân số	%	0,59	0,55	0,52	0,54		0,55	
	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,7	73,9	73,7	73,8	100,1	73,9	100,1
	- Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	117	117	119	120	102,6	120	100,0
2	Giảm nghèo (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)								
	- Tổng số hộ	Hộ	58.967	58.847	58.967	58.967	100,0	58.967	100,0
	- Số hộ nghèo	Hộ	7.254	5.955		5.650	77,9	4.050	71,7
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	12,26	10,12		9,5		6,8	
	- Số hộ thiếu đói trong năm	Hộ							
	- Số hộ cận nghèo	Hộ	5.388	3.545		3.545	65,8	3.243	91,5
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	9,1	6,02		6,02		5,50	
	- Số hộ thoát nghèo trong năm	Hộ	1.618	1.589		1.589	98,2	872	54,9
	- Số hộ tái nghèo	Hộ							
3	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu								
	- Tổng số xã, thị trấn	Xã	36	36	36	36	100,0	36	100,0
	<i>Trong đó: số xã đặc biệt khó khăn</i>	"	2	2	2	2	100,0	2	100,0
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm	Xã	36	36	36	36	100,0	36	100,0
	- Số xã có trạm y tế	Xã	36	36	36	36	100,0	36	100,0
	- Tỷ lệ xã có trạm y tế	%	100	100	100	100		100	
	- Số xã có bưu điện văn hóa xã	Xã	33	33	33	33	100,0	33	100,0
	- Tỷ lệ xã có bưu điện văn hóa xã	%	92,0	92,0	92,0	92,0		92	
	- Số xã có chợ xã, liên xã	Xã	18	18	18	18	100,0	18	100,0
	- Tỷ lệ xã có chợ xã, liên xã	%	50,0	50,0	50,0	50,0		50	
	- Số hộ được sử dụng điện	Hộ	58.672	58.729	58.672	58.790	100,2	58.795	100,0
	- Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,5	99,8	99,5	99,7		99,71	
	- Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	66,5	67,5	66,5	67,2		67,70	
	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	3,40	3,4	3,4	3,50		3,50	
4	Tạo việc làm								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017					Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
			Thực hiện 2016	Kế hoạch 2017	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)		
	- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động	1.000 người	122,554	123,532	123,601	123,614	100,9	124,921	101,1
	- Số lao động được tạo việc làm trong năm	1.000 người	3,625	3,50	1,57	3,5	96,6	3,50	100
	- Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%							
	- Số lao động xuất khẩu trong năm	Người	430	400	124	400	93,0	400	100
	- Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động.	%	56,8	60,0	56,9	60		63,2	
	<i>Trong đó: có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	28,5	28,8	28,8	28,8		29,5	
	- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	39,2	36,2	38,4	36,2		33,70	
5	Giáo dục và đào tạo								
*	Tổng số học sinh đầu năm học								
	- Học sinh mẫu giáo	Học sinh	8.294	8.310	8.305	8.305	100,1	8.375	100,8
	- Học sinh tiểu học	Học sinh	13.042	13.000	13.029	13.029	99,9	12.950	99,4
	- Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	10.032	10.000	10.027	10.027	100,0	9.987	99,6
	- Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	7.117	7.000	7.113	7.113	99,9	6.986	98,2
*	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	99,7	99,7	99,7	99,7		99,70	
*	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Tiểu học	%	100	100	100	100		100	
	- Trung học cơ sở	%	100	100	100	100		100	
	- Trung học phổ thông	%	100	100	100	100		100	
*	Số xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	Xã, thị trấn	36	36	36	36	100,0	36	100,0
*	Số xã, thị trấn đạt phổ cập THCS	Xã, thị trấn	36	36	36	36	100,0	36	100,0
*	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	65	71	67	69	106,2	75	108,7
	- Mầm non	Trường	15	18	17	19	112,5	22	111,1
	- Tiểu học	"	34	35	32	32	102,9	32	102,9
	- Trung học cơ sở	"	16	18	18	18	120,0	20	105,6
	- Trung học phổ thông	"	-	-	-	-		1,0	
*	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	56,5	62,3	58,8	60,5		65,8	
*	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	81,0	85,0	83,0	85,0			
6	Y tế								
	- Số giường bệnh	Giường	165	170	170	170	103,0	170	100,0
	- Số giường bệnh/vạn dân	"	8,2	8,4	8,4	8,4	102,3	8,3	99,2
	- Số bác sỹ/vạn dân	Người	4,6	4,7	4,7	4,7	102,2	4,80	102,1
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	63,9	72,2	63,9	72,2		80,6	
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	63,9	77,7	66,7	77,7		83,3	



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2017				Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)	
			Thực hiện 2016	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm	Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)			
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	73,5	76	73,8	76	80,0		
	- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,3	14	14,3	14	14,0		
	- Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi	‰	1,4	2		1,4	1,5		
	- Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,4	0,7		0,4	0,7		
	- Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, thị trấn	16	20	16	20	125,0	21	100,0
	- Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	44,4	55,6	44,4	55,6	58,3		
7	Văn hóa								
	- Số di tích được tu bổ	Di tích	2	2	2	2	100	2	100
	- Tổng số làng bản cơ quan văn hóa	Đơn vị	10	10	6	10	100	5	50
	- Số làng, bản, tổ dân phố đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa	Làng, bản, tổ dân phố	5	5	3	5	100	3	60
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Làng, bản, tổ dân phố</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>100</i>	<i>3</i>	<i>60</i>
	- Tổng số cơ quan, đơn vị, DN đăng ký XD đạt chuẩn văn hóa	CQ, ĐV, DN	5	5	3	5	100	2	40
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>CQ, ĐV, DN</i>	<i>5</i>	<i>5</i>	<i>3</i>	<i>5</i>	<i>100</i>	<i>2</i>	<i>40</i>
	- Số xã đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	Xã	1	1	1	1	100	2	200
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Xã</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>1</i>	<i>100</i>	<i>2</i>	<i>200</i>
	- Số phường, thị trấn đăng ký xây dựng đạt chuẩn văn minh đô thị	Phường, thị trấn							
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	<i>Phường, thị trấn</i>							
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	87,5	88	89	89	101,7	89	100
8	Phát thanh - truyền hình								
	- Số hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	Hộ	58.790	58.729	58.790	58.790	100,0	58.790	100,0
	- Tỷ lệ hộ được xem Đài truyền hình Việt Nam	%	99,7	99,8	99,7	99,7	99,7		
	- Số hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	Hộ	45.717	45.912	45.758	45.912	100,4	45.994	100,2
	- Tỷ lệ hộ được nghe Đài tiếng nói Việt Nam	%	77,5	78,0	77,6	77,9	78,0		
	- Số giờ phát sóng truyền hình chương trình địa phương	Giờ/năm							
9	Thể thao								
	- Tỷ lệ dân số tham gia tập luyện TDTT thường xuyên	%	48,8	49	48,8	49	50		
	- Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao	%	42,5	43	42,5	43	45		



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2016	Năm 2017			Ước TH 2017 so với TH 2016 (%)	Kế hoạch 2018	Kế hoạch 2018 so với ước TH 2017 (%)
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Ước TH cả năm			
	- Số trường học bảo đảm chương trình giáo dục thể chất	Trường	118	118	117	117	99,2	117	100,0
10	Bảo vệ môi trường								
	- Số cơ sở xử lý, chế biến rác thải	Cơ sở	1	2	1	1	100,0	1	100,0
	<i>Trong đó: xây dựng mới</i>	"		1					
	- Số cơ sở sản xuất có hệ thống xử lý chất thải theo quy định	"							
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải, chất thải	%	100	100	100	100		100	
	- Tỷ lệ khu đô thị (thị trấn) tổ chức thu gom, xử lý chất thải rắn	%	100	100	100	100		100	
	- Tỷ lệ làng nghề có hệ thống xử lý chất thải	%							
	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom	%	75	77	75	77		77	
	<i>Trong đó: + Thành thị</i>	%	100	100	100	100		100	
	<i>+ Nông thôn</i>	%	65	70	65	70		70	
	- Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	70	78	70	78		78	
	- Xử lý cơ sở gây ô nhiễm nghiêm trọng	%	100	100	100	100		100	
	- Diện tích nhà ở / người	m2	29,2	29,5	29,3	29,5	101,0	29,5	100,0
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	14,6	14,6	14,6	14,6		14,6	
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh	%	91	91,2	91	91,2		91,5	
	- Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	96,8	96,8	96,8	96,8		96,8	
	Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn	%	75	80	75	80		80	
11	An ninh - trật tự								
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	70	70,2	70	70,2		70,2	